

Số: 2830025

|                                            | NEW PEUGEOT 2008 PREMIUM | Kia Carens 1.4 Turbo Signature |
|--------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>                       | <b>849.000.000đ</b>      | <b>769.000.000đ</b>            |
| <b>KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:</b>            |                          |                                |
| Kích thước tổng thể (mm)                   | 4300 x 1785 x 1580       | 4540 x 1800 x 1750             |
| Chiều dài cơ sở (mm)                       | 2605                     | 2780                           |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm)          | 5400                     | 5310                           |
| Khoảng sáng gầm xe (mm)                    | 185                      | 190                            |
| Khối lượng không tải (kg)                  | 1225                     | 1326                           |
| Khối lượng toàn tải (kg)                   | 1730                     | 1950                           |
| Thể tích khoang hành lý (L)                | 434                      | 216                            |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L)             | 44                       | 45                             |
| Số chỗ ngồi                                | 5                        | 7                              |
| Nguồn gốc                                  | SX-LR trong nước         | SX-LR trong nước               |
| <b>DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM:</b>               |                          |                                |
| DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM                       | Common Modular Plaform   |                                |
| Loại động cơ                               | 1.2L Turbo Puretech      | SmartStream 1.4T - GDi         |
| Dung tích xi lanh (cc)                     | 1199                     | 1353                           |
| Công suất cực đại (hp @ rpm)               | 133 @ 4000 - 6000        | 138 / 6,000                    |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm)              | 230 @ 1750 - 3500        | 242 / 1,500 - 3,200            |
| Hộp số                                     | 6AT                      | 7DCT                           |
| Hệ thống dẫn động                          | Cầu trước (FWD)          | Cầu trước (FWD)                |
| Hệ thống treo trước                        | Độc lập Mc Pherson       | McPherson                      |
| Hệ thống treo sau                          | Thanh xoắn               | Thanh xoắn                     |
| Hệ thống phanh trước                       | Đĩa                      | Đĩa                            |
| Hệ thống phanh sau                         | Đĩa                      | Đĩa                            |
| Thông số lốp xe                            | 215/60 R17               | 215/55 R17                     |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km)       | 8,9                      | 6.5                            |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km) | 5,8                      | 4.5                            |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km)      | 7,0                      | 5.3                            |
| Chế độ lái                                 | Eco/Normal/Sport/Manual  | Normal / Eco / Sport           |
| <b>NGOẠI THẤT:</b>                         |                          |                                |
| Cụm đèn trước                              | LED                      | LED                            |
| Đèn trước tự động bật/tắt                  | ●                        | ●                              |
| Đèn trước tự động chiếu xa/chiếu gần       | ●                        |                                |
| Đèn ban ngày LED                           | ● (Dạng móng vuốt sư tử) | ●                              |
| Cụm đèn sau                                | LED                      | LED                            |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện       | ●                        | ●                              |
| Gạt mưa tự động                            | ●                        | ●                              |
| Trang bị khác                              | Cốp đóng - mở điện       |                                |
| <b>NỘI THẤT - TIỆN NGHI:</b>               |                          |                                |
| Vô lăng bọc da                             | ● (D-Cut trên dưới)      | ●                              |
| Chất liệu ghế                              | Da                       | Da                             |
| Ghế người lái chỉnh điện                   | ●                        | ●                              |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ         | ●                        | ●                              |
| Kính cửa sổ chỉnh điện                     | ●                        | ●                              |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin              | 10-inch hiệu ứng 3D      | 4.2" TFT + SEG LCD             |

|                                         |                          |                             |
|-----------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|
| Màn hình giải trí trung tâm             | 10-inch                  | AVN 10.25"                  |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto      | Apple Carplay/MirrorLink | ●                           |
| Hệ thống điều hòa tự động               | ●                        | ●                           |
| Số vùng khí hậu điều hòa                | 1                        | 1                           |
| Cửa gió cho hàng ghế sau                | ●                        | ●                           |
| Chìa khóa thông minh                    | ●                        | ●                           |
| Khởi động nút bấm                       | ●                        | ●                           |
| Hệ thống âm thanh                       | 6 loa                    | 8 loa Bose                  |
| Phanh đỗ điện tử                        | ●                        |                             |
| Đèn trang trí nội thất                  | ●                        | ●                           |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX              | ●                        | ●                           |
| <b>AN TOÀN:</b>                         |                          |                             |
| Số túi khí                              | 6                        | 6                           |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS        | ●                        | ●                           |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD        | ●                        | ●                           |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA       | ●                        |                             |
| Hệ thống cân bằng điện tử               | ●                        | ●                           |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA | ●                        | ● + DBC                     |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe                   | Trước & Sau              | Trước & Sau                 |
| Hệ thống cảnh báo điểm mù               | ●                        |                             |
| Hệ thống cảnh báo lệch làn đường        | ●                        |                             |
| Hệ thống hỗ trợ giữ làn đường           | ●                        |                             |
| Hệ thống hỗ trợ phanh chủ động          | ●                        |                             |
| Hệ thống điều khiển hành trình          | ●                        | ● (cài đặt giới hạn tốc độ) |
| Hệ thống cảnh báo áp suất lốp           | ●                        | ●                           |
| Camera lùi                              | ● (Giả lập 360 độ)       | ●                           |